FireAnt

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,842
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,405
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	486
P/E	14.0
EPS	770

	YTD	1T	3T	6T
BSL	6.9%	0.0%	8.0%	13.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

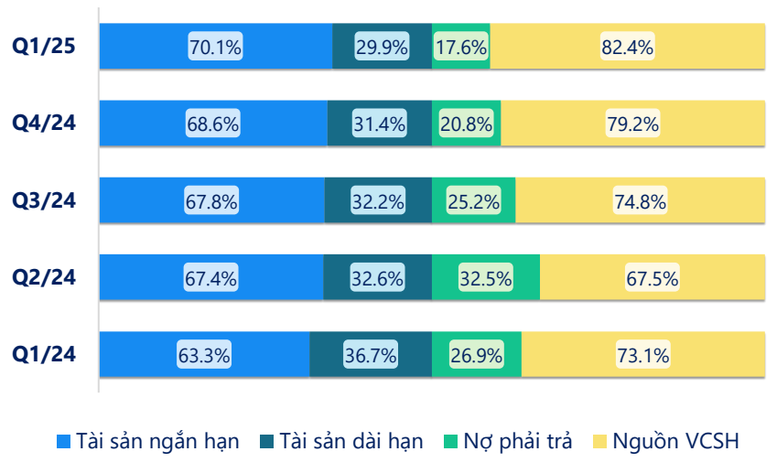

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

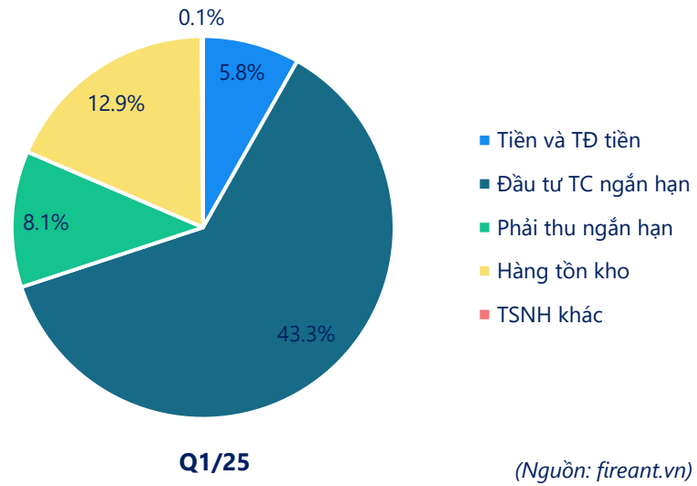

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

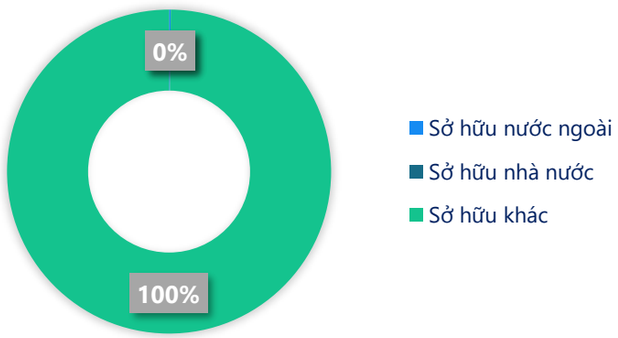

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

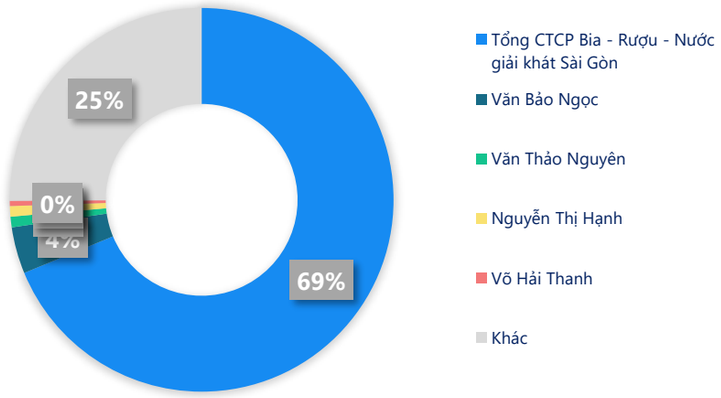

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

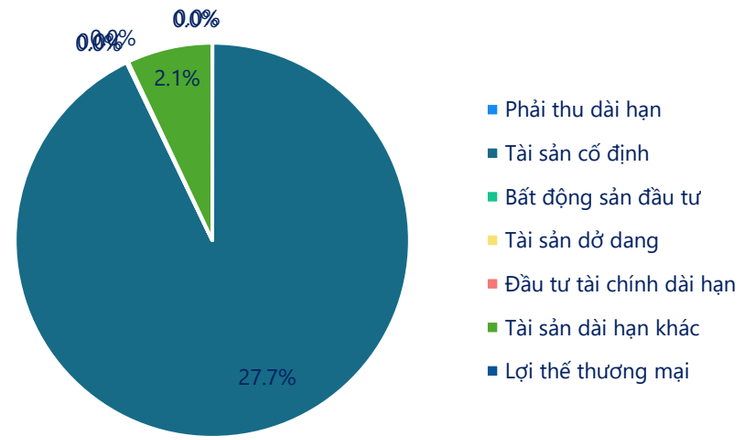

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)

Tiền và tương đương tiền

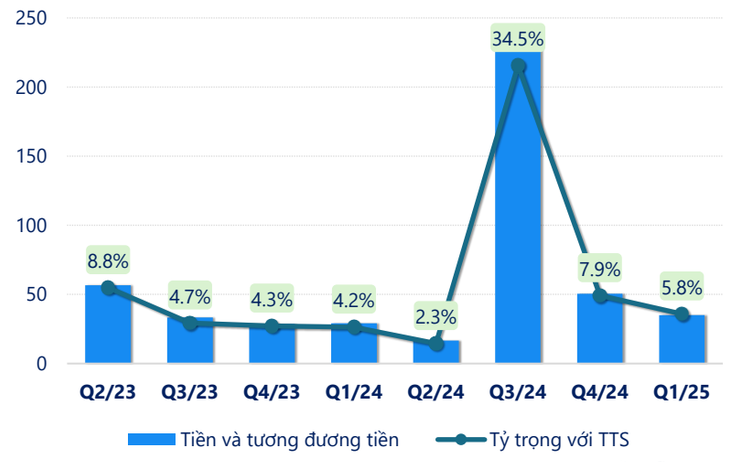

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

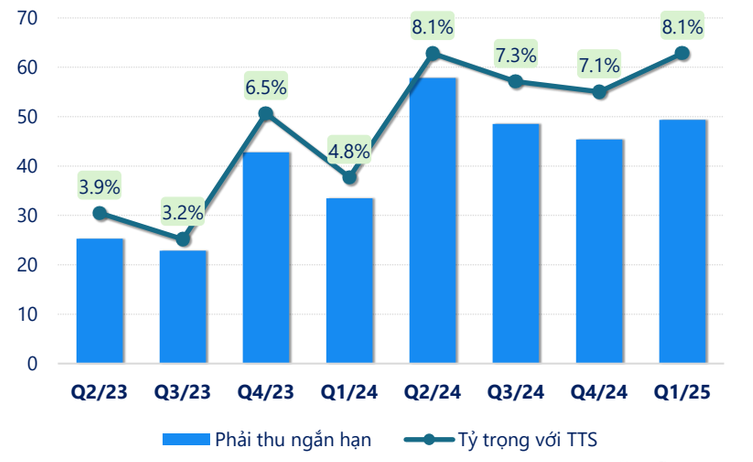

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

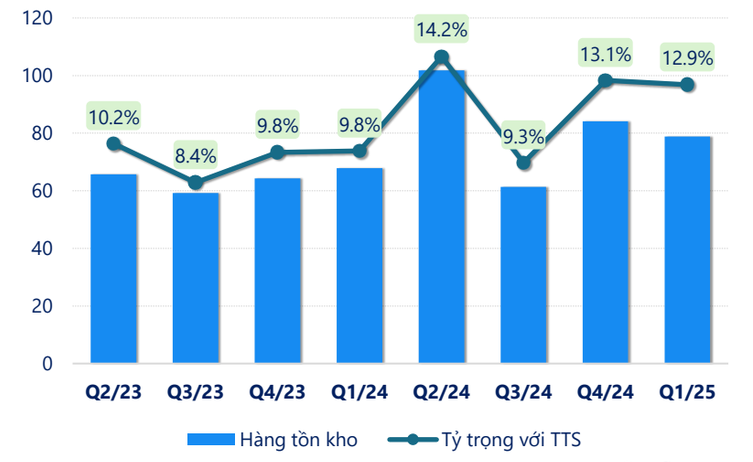

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

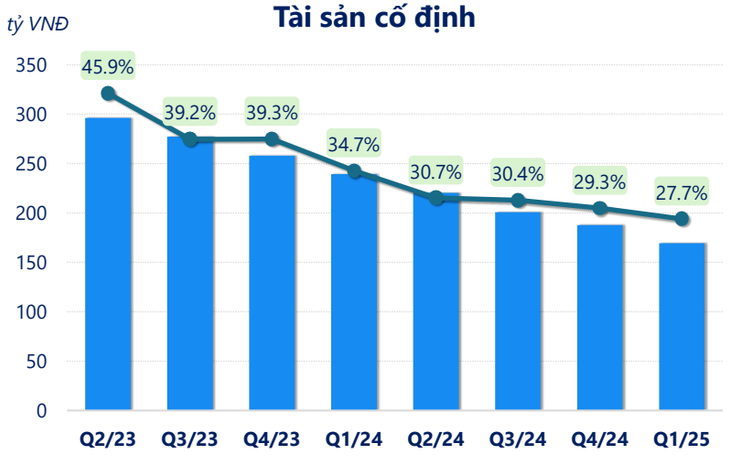

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

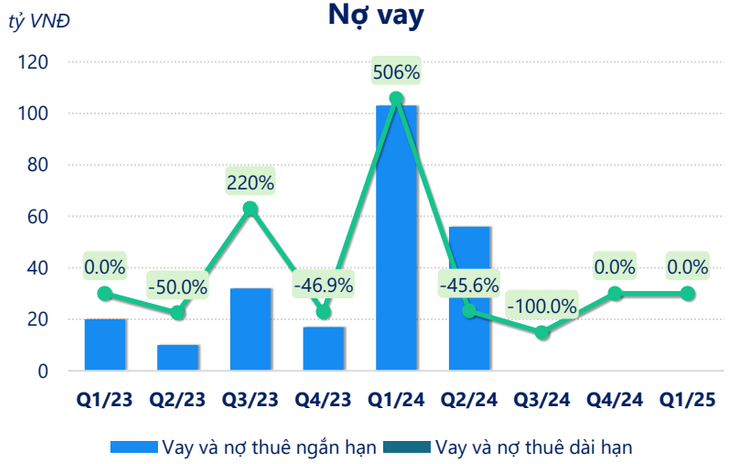

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

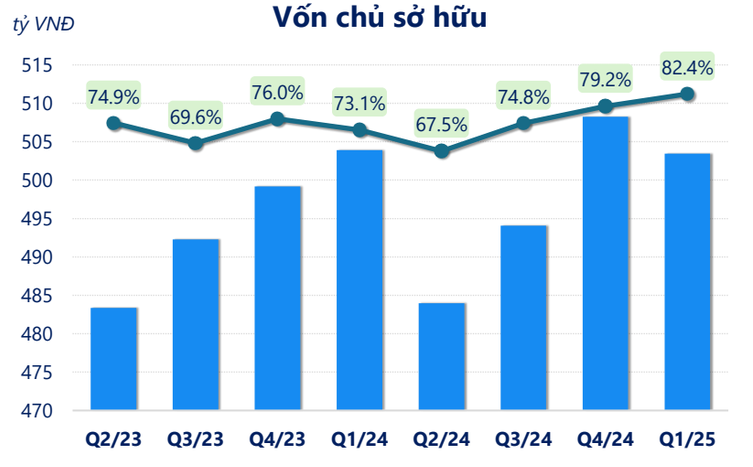

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)

Kết quả kinh doanh

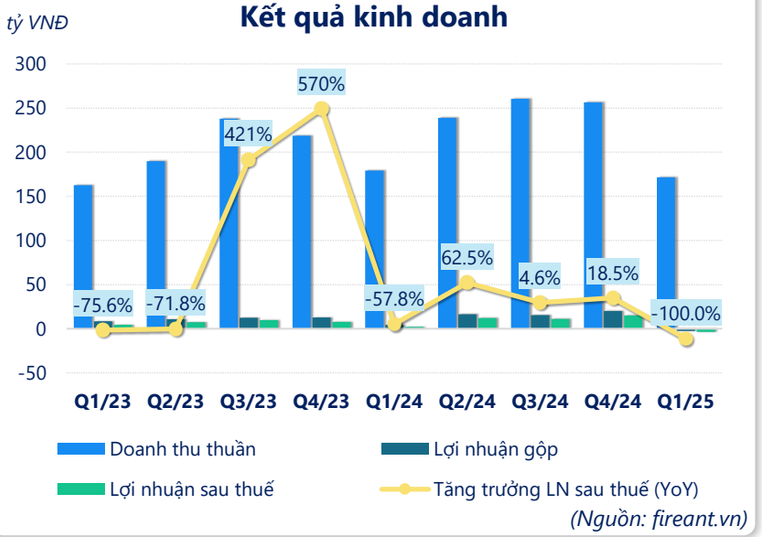

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

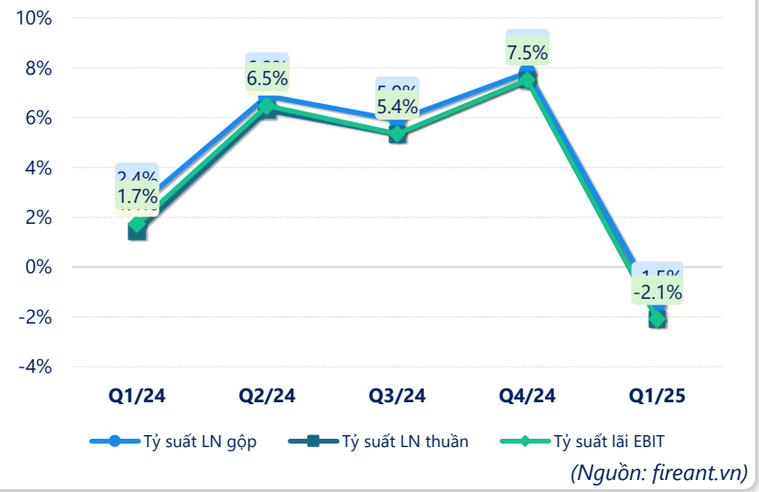

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

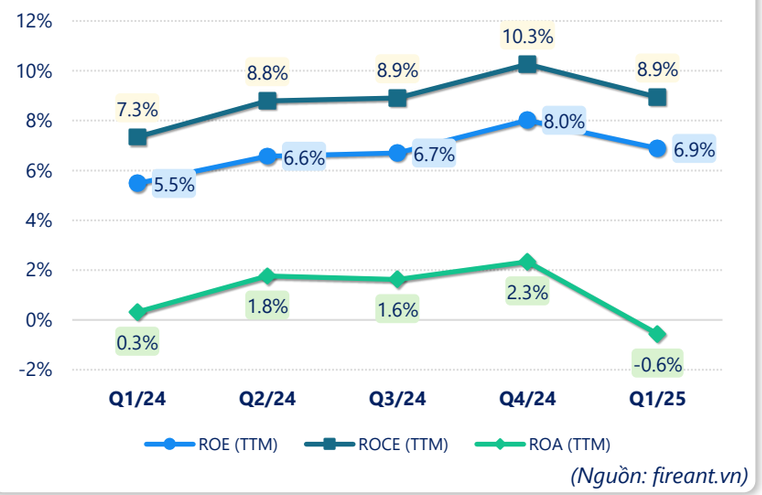

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

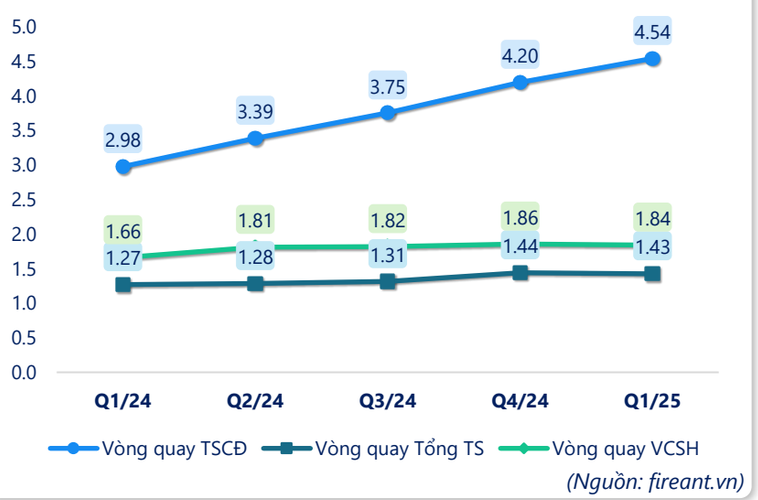

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

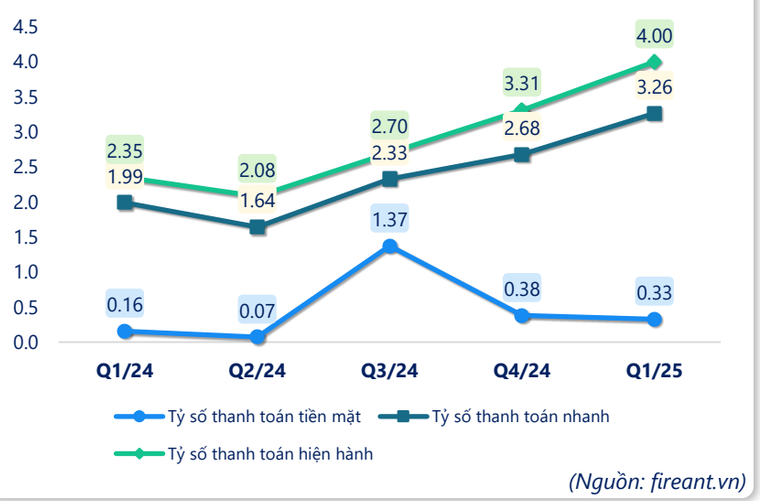

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

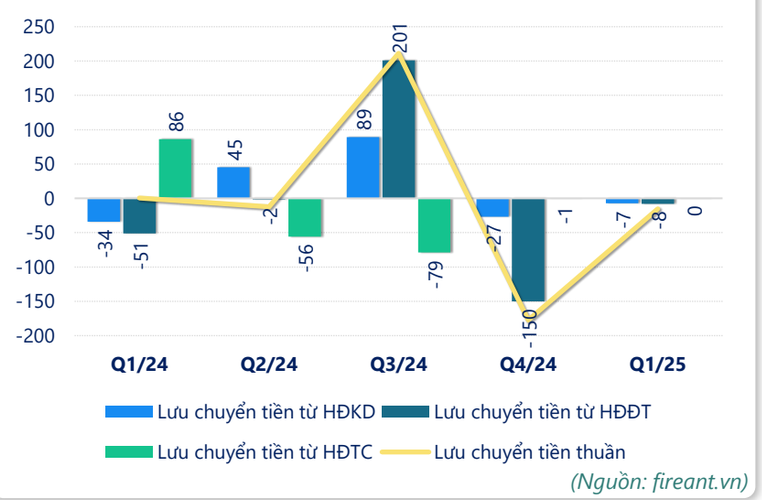

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**611**	**641**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	428	440	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	35.1	50.4	-30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265	260	1.9%
Phải thu ngắn hạn	49.4	45.4	8.7%
Hàng tồn kho	78.8	84.0	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.78	-26.1%
Tài sản dài hạn	**182**	**201**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	169	188	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.24	0.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**13.3**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	107	133	-19.4%
Nợ ngắn hạn	**107**	**133**	**-19.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.6	21.2	-40.5%
Nợ dài hạn	0.17	0.17	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**503**	**508**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**503**	**508**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	179	239	260	257	172
Giá vốn hàng bán	175	223	245	237	174
Lợi nhuận gộp	4.38	16.4	15.4	20.0	-2.62
Doanh thu HĐTC	3.14	2.63	2.53	3.47	2.95
Chi phí TC	0.52	0.42	0.06	0	0.00
Chi phí lãi vay	0.52	0.42	0.06	0	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.24	0.32	0.35	0.35	0.23
Chi phí QLDN	4.20	3.26	3.61	3.92	3.69
LN thuần từ HĐKD	2.57	15.1	13.9	19.2	-3.60
Lợi nhuận khác	0.00	0	0.00	0	0.00
LN trước thuế	2.57	15.1	13.9	19.2	-3.61
Lợi nhuận sau thuế	2.05	12.0	11.1	15.2	-3.64
LNST của CĐ cty mẹ	2.05	12.0	11.1	15.2	-3.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.3	45.1	89.3	-26.7	-7.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.2	-1.82	201	-150	-7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	86.0	-55.9	-78.9	-0.60	-0.01
Tiền đầu kỳ	28.6	29.2	16.6	228	50.4
Lưu chuyển tiền thuần	**0.58**	**-12.5**	**211**	**-177**	**-15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.2	16.6	228	50.4	35.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic